



wán yì
玩艺

noun (colloquial) · thing; stuff; trick

Example Sentences

Zhè shì shén me wán yì
这是什么玩艺?

What is this thing?

Tā shǒu lǐ ná zhe yī gè qí guài de wán yì
他手里拿着一个奇怪的玩艺。

He is holding a strange thing in his hand.

Bié shuǎ zhè zhǒng wán yì méi rén huì shàng dàng
别耍这种玩艺，没人会上当。

Don't pull this trick, no one will fall for it.

Trace each character, then write the word on your own.

玩	玩	玩	玩	玩	玩	玩	玩	玩	玩	玩
艺	艺	艺	艺	艺	艺	艺				